

KẾT LUẬN THANH TRA

Công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Thực hiện Quyết định số 63/QĐ-TTr ngày 02/3/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Quảng Trị về việc thanh tra công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Từ ngày 16/3/2026 đến 20/5/2026, Đoàn Thanh tra đã tiến hành kiểm tra, xác minh tại các đơn vị: Chi cục Kiểm lâm, Ban Quản lý rừng đặc dụng Nam Quảng Trị, Ban Quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải, Ban Quản lý rừng phòng hộ Minh Hóa, Ban Quản lý rừng phòng hộ Tuyên Hóa, Ban Quản lý rừng phòng hộ Quảng Trạch, Ban Quản lý rừng phòng hộ Đồng Hới và ven biển Quảng Trị, Ban Quản lý khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước trong, Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng và các cá nhân có liên quan.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra số 01/BC-ĐTTr ngày 09/6/2026 của Trưởng đoàn thanh tra, Báo cáo kết quả thẩm định Dự thảo Kết luận thanh tra số 148/BC-TTĐ ngày 6/7/2026 của Tổ thẩm định.

Chánh Thanh tra tỉnh kết luận như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 đặt mục tiêu phát triển toàn diện trên cả ba khía cạnh môi trường sinh thái, kinh tế và xã hội. Về môi trường sinh thái, chương trình quyết tâm duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc ở mức 42% để bảo vệ đa dạng sinh học và ứng phó biến đổi khí hậu. Về kinh tế, ngành lâm nghiệp phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất từ 5,0% đến 5,5%/năm, hướng tới mục tiêu xuất khẩu lâm sản đạt 18 đến 20 tỷ USD vào năm 2025. Về mặt xã hội, chương trình tập trung cải thiện sinh kế cho người dân miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, phấn đấu nâng thu nhập từ rừng sản xuất lên gấp 1,5 lần so với năm 2020. Nhằm thực hiện Chương trình kịp thời, thống nhất và hiệu quả, các Ban Quản lý rừng, Chi cục Kiểm lâm và Vườn quốc gia trên địa bàn đã phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban, ngành địa phương thực hiện tốt chức năng quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

1. Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức hoạt động

Chi cục Kiểm lâm (Chi cục), Ban Quản lý rừng đặc dụng Nam Quảng Trị, Ban Quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải, Ban Quản lý rừng phòng hộ

Minh Hóa, Ban Quản lý rừng phòng hộ Tuyên Hóa, Ban Quản lý rừng phòng hộ Quảng Trạch, Ban Quản lý rừng phòng hộ Đồng Hới và ven biển Quảng Trị, Ban Quản lý khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước trong (gọi chung là các Ban Quản lý) là các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị, thực hiện chức năng quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn được giao theo quy định của pháp luật. Chi cục và các Ban Quản lý chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về tổ chức, biên chế và hoạt động của Sở Nông nghiệp và Môi trường, đồng thời chịu sự hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng tại Kho bạc nhà nước và Ngân hàng để hoạt động theo quy định pháp luật.

Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (Ban Quản lý Vườn) là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên (nhóm 2) thuộc UBND tỉnh Quảng Trị, có chức năng tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng; nghiên cứu khoa học, cung ứng dịch vụ môi trường rừng; bảo tồn, phát huy các giá trị của Di sản thiên nhiên thế giới, Di tích quốc gia đặc biệt Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng theo quy định của pháp luật. Ban Quản lý Vườn chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của UBND tỉnh, đồng thời chịu sự hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng tại Kho bạc nhà nước và Ngân hàng để hoạt động theo quy định pháp luật.

Diện tích rừng được giao quản lý của các Ban Quản lý như sau:

TT	Tên Đơn vị	Diện tích rừng được giao quản lý (ha)				
		Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng và đất rừng khác	Tổng cộng
1	Ban Quản lý rừng đặc dụng Nam Quảng Trị	66.306,23	0	0	68,4	66.374,63
2	Ban Quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải	96,28	16.447,52	2.277,01	2.269,51	21.090,32
3	Ban Quản lý rừng phòng hộ Minh Hóa	0	17.686,35	1.575,70	0,41	19.262,46
4	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tuyên Hóa	0	28.449,63	575,24	65,92	29.090,79
5	Ban Quản lý rừng phòng hộ Quảng Trạch	0	11.085,32	1.602,02	1,35	12.688,69
6	Ban Quản lý rừng phòng hộ Đồng Hới và ven biển Quảng Trị	0	4.972,14	5.948,63	2.645,04	13.565,81

7	Ban Quản lý khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước trong	22.186,59	0	18,12	5,51	22.210,22
8	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha- Kẻ Bàng	121.292,47	3.167,17	324,84	33,92	124.818,40

2. Cơ chế tài chính và công tác hạch toán kế toán

2.1. Cơ chế tài chính

Chi cục Kiểm lâm thực hiện cơ chế tài chính theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hoạt động thường xuyên đối với cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi một số điều Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước.

Ban Quản lý Vườn và các Ban Quản lý trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2.2. Công tác hạch toán kế toán

- Chế độ kế toán: thực hiện theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp (năm 2023, 2024) và Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp (năm 2025).

- Hình thức kế toán: chứng từ ghi sổ, hạch toán trên phần mềm kế toán.

3. Phạm vi thanh tra

Công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023-2025 đối với các đơn vị được thanh tra tại các quyết định:

3.1. Năm 2023

- Quyết định số 3835/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022 cho các đơn vị (phần kinh phí chuyển nguồn sang năm 2023);

- Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2023 cho các đơn vị;

- Quyết định số 798/2023/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2023;

- Quyết định số 1441/2023/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững.

3.2. Năm 2024

- Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 07/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2024 cho các đơn vị;

- Quyết định số 592/2024/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2024.

3.3. Năm 2025

- Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2025 cho các đơn vị;

- Quyết định số 912/2025/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2025.

Đến thời điểm thanh tra, các đơn vị đã lập Báo cáo tài chính năm 2023, năm 2024, 2025 đầy đủ; đã được các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xét duyệt quyết toán năm 2023, 2024 theo quy định.

Tại Ban Quản lý rừng đặc dụng Nam Quảng Trị, Thanh tra tỉnh Quảng Trị (cũ) đã tiến hành thanh tra việc chấp hành pháp luật về quản lý tài chính, ngân sách năm 2022, 2023 và ban hành Kết luận thanh tra số 336/KL-TTr ngày 04/4/2025. Vì vậy, Đoàn thanh tra không thanh tra nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu phát triển bền vững năm 2023 tại Ban Quản lý rừng đặc dụng Nam Quảng Trị mà chỉ ghi nhận số liệu.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

1. Việc lập dự toán thu, chi nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững

Hàng năm, các đơn vị đã lập dự toán thu, chi gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính thẩm định, tham mưu UBND tỉnh phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững. Việc lập dự toán cơ bản đã bám sát nhiệm vụ được giao, tình hình thực hiện nhiệm vụ của năm trước và các văn bản hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Các đơn vị đã căn cứ vào dự toán được giao và diện tích, phân loại rừng được giao quản lý, bảo vệ và sử dụng để lập Phương án sử dụng kinh phí Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững hàng năm. Phương án được xây dựng chi tiết cho từng nội dung chi, cho từng lĩnh vực chi cụ thể, có bản thuyết minh

chi tiết, cơ sở căn cứ tính toán các chỉ tiêu theo các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Thông tư số 21/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 93/2024/TT-BTC ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

2. Việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững

2.1. Việc thực hiện dự toán thu (Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo)

- Giai đoạn 2023-2025, Chi cục Kiểm lâm và các Ban Quản lý được cấp kinh phí Chương trình mục tiêu phát triển rừng bền vững, số tiền: 126.778.151.000 đồng, (trong đó: năm 2022 chuyển sang năm 2023: 14.284.675.000 đồng, năm 2023: 32.987.510.000 đồng, năm 2024: 31.460.471.000 đồng, năm 2025: 48.045.495.000 đồng).

Kinh phí đã sử dụng, số tiền: 121.056.423.142 đồng, (trong đó: năm 2022 chuyển sang năm 2023: 11.061.077.900 đồng, năm 2023: 32.124.330.628 đồng, năm 2024: 31.335.063.369 đồng, năm 2025: 46.535.951.245 đồng).

Kinh phí hủy dự toán, số tiền: 5.721.727.858 đồng, trong đó: năm 2022 chuyển sang năm 2023: 3.223.597.100 đồng, năm 2023: 863.179.372 đồng, năm 2024: 125.407.631 đồng, năm 2025: 1.509.543.755 đồng.

Kinh phí chuyển sang năm 2026: 0 đồng.

Nguồn kinh phí năm 2022 chuyển sang năm 2023 do năm 2022 các đơn vị được cấp dự toán vào ngày 30/12/2022 nên không kịp giải ngân trong năm. Nguồn kinh phí hủy dự toán phần lớn là nguồn kinh phí năm 2022 chuyển sang năm 2023 không kịp thực hiện các khoản mục chi đã xây dựng trong năm 2022, một phần còn lại do quy mô công việc giảm so với dự kiến ban đầu dẫn đến việc kinh phí được cấp còn dư thừa không dùng hết.

Mj

h

2.2. Việc thực hiện dự toán chi (Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo)

Cơ bản, việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững tại các đơn vị đã được thực hiện theo các nội dung chi quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT, Thông tư số 21/2023/TT-BTC và Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT.

- Về việc lập hồ sơ giao khoán bảo vệ rừng: đã được thực hiện đúng với quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban Quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty TNHH MTV nông, lâm nghiệp Nhà nước. Mức giá giao khoán đúng theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT, Thông tư số 21/2023/TT-BTC, Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT và Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

Hàng năm, đơn vị đã tiến hành kiểm tra, nghiệm thu hạng mục hợp đồng khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Điều 10 và Điều 16 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh và Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

- Về hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng: đối tượng khoanh nuôi, đối tượng được hỗ trợ đã được thực hiện đúng tiêu chí, mức hỗ trợ quy định tại Điều 10 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT, Điều 8 Thông tư số 21/2023/TT-BTC và Điều 12 Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT.

- Về hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm: đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ (40.000.000 đồng/thôn (bản)/năm) được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT, Điều 6 và Điều 16 Thông tư số 21/2023/TT-BTC và Điều 9 Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT. Đã có biên bản họp thôn/bản, dự toán kinh phí hỗ trợ, bản cam kết bảo vệ rừng đặc dụng của thôn, bản được hỗ trợ; hồ sơ, chứng từ mua sắm đầy đủ theo quy định.

- Về kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu: đã sử dụng để chi làm thêm giờ, tiền xăng xe, công tác phí, mua sắm văn phòng phẩm và vật tư, sửa chữa trang thiết bị.... Các nội dung chi liên quan đến các hoạt động thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, cơ bản đúng nội dung, mục đích, định mức theo quy định.

- Kinh phí hoạt động đặc thù: được sử dụng để thanh toán công tác phí, hội nghị, đào tạo, tập huấn phục vụ hoạt động chuyên môn của Chương trình; nội dung, định mức chi phù hợp với các quy định hiện hành.

Qua thanh tra nhận thấy:

- Tại Chi cục Kiểm lâm: (Hạt Kiểm lâm huyện Tuyên Hoá, Hạt Kiểm lâm huyện Minh Hoá):

Trong quá trình triển khai nhiệm vụ cập nhật, theo dõi diễn biến rừng tại Hạt Kiểm lâm huyện Tuyên Hoá, đơn vị đã thanh toán tiền mặt cho 22 cán bộ kiểm lâm viên, số tiền: 48.200.000 đồng (PC số 13 ngày 01/10/2024).

Trong quá trình triển khai kế hoạch kiểm tra, tuần tra, truy quét ngăn chặn hành vi phá rừng tại Hạt Kiểm lâm huyện Minh Hoá, đơn vị đã thanh toán tiền mặt cho 12 cán bộ kiểm lâm viên, số tiền: 7.200.000 đồng (PC số 15 ngày 28/10/2024).

Việc chi trả bằng tiền mặt cho các kiểm lâm viên là đối tượng hưởng lương từ NSNN không đúng quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 13/2017/TT-BTC ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý thu, chi bằng tiền mặt qua hệ thống KBNN.¹

Qua kiểm tra, xác minh hồ sơ của đơn vị, việc thanh toán bằng tiền mặt xuất phát từ các nguyên nhân khách quan bất khả kháng: công tác kiểm tra, giám sát rừng tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa là những nơi không có điểm giao dịch của ngân hàng hoặc không có sóng di động để thực hiện các giao dịch trên ngân hàng điện tử nên đơn vị phải chi trả bằng tiền mặt để phục vụ kịp thời cho công tác quản lý, bảo vệ rừng và đảm bảo đời sống thiết yếu cho cán bộ tại chỗ. Mặt khác, đơn vị có đầy đủ chứng từ, ký nhận thực tế của những cán bộ nhận khoản tiền này thể hiện nguồn kinh phí này đã được chi trả đúng đối tượng, đúng định mức, không có dấu hiệu thất thoát hay trục lợi ngân sách.

- Các đơn vị: Ban Quản lý rừng phòng hộ Minh Hóa, Ban Quản lý rừng phòng hộ Tuyên Hóa, Ban Quản lý rừng phòng hộ Quảng Trạch, Ban Quản lý rừng phòng hộ Đồng Hới và ven biển Quảng Trị, Ban Quản lý khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước trong hợp đồng với bên nhận khoán bảo vệ rừng không có giấy cư trú hợp pháp tại địa phương (xã, phường, thị trấn) nơi rừng giao

¹ "Điều 6. Nội dung chi bằng tiền mặt

1. Các khoản chi thanh toán cá nhân, bao gồm: tiền lương; tiền công; phụ cấp lương; học bổng học sinh, sinh viên; tiền thưởng; phúc lợi tập thể; chi cho cán bộ xã, thôn, bản đương chức; chi về công tác người có công với cách mạng và xã hội; chi lương hưu và trợ cấp xã hội; chi tiền ăn trưa cho trẻ em mầm non, học sinh; các khoản thanh toán khác cho cá nhân.

Trường hợp chi thanh toán cá nhân cho các đối tượng hưởng lương từ NSNN thuộc diện bắt buộc phải thanh toán bằng chuyển khoản theo quy định tại Chỉ thị số 20/2007/CT-TTg ngày 24/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc trả lương qua tài khoản cho các đối tượng hưởng lương từ NSNN, thì các đơn vị giao dịch và KBNN thực hiện như sau:

b) Nội dung thực hiện chi trả qua tài khoản, bao gồm: Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp lương; chi bổ sung thu nhập; tiền điện thoại đối với các chức danh có tiêu chuẩn; các khoản thanh toán cho cá nhân thực hiện chế độ giao khoán kinh phí theo quy định và các khoản chi thanh toán cho cá nhân khác; một số khoản chi thanh toán cá nhân khác theo đề nghị của đơn vị....."

khoản là không đúng đối tượng² theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022.³

(Chi tiết tại Phụ lục số 03)

Theo báo cáo giải trình của các đơn vị: Công văn ngày 15/5/2026 của Ban Quản lý rừng phòng hộ Minh Hóa, Báo cáo số 256/BC-BQL ngày 29/5/2026 của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tuyên Hóa, Báo cáo số 134/BC-BQL ngày 19/5/2026 của Ban Quản lý rừng phòng hộ Quảng Trạch, Báo cáo số 150/BC – BQLRPH ngày 20/5/2026, Báo cáo số 31/BC-ĐCKNT ngày 28/5/2026 của Ban Quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước trong:

Diện tích rừng phòng hộ và rừng đặc dụng được giao quản lý đặc biệt rộng lớn, tiềm ẩn nguy cơ cao về cháy rừng, xâm lấn đất rừng và khai thác lâm sản, săn bắt động vật hoang dã trái phép. Do đó, công tác quản lý bảo vệ rừng đòi hỏi lực lượng nhận khoán phải là lao động trẻ tuổi, có sức và tinh thần trách nhiệm cao để đáp ứng khối lượng công việc nặng nhọc. Hơn nữa, kinh phí Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững thường cấp muộn vào giữa hoặc cuối năm. Điều này khiến việc chi trả tiền khoán bảo vệ rừng bị chậm trễ, dẫn đến nguy cơ lực lượng bảo vệ rừng bỏ việc và làm mất an ninh rừng tại địa phương.

Liên quan đến thủ tục cư trú, một số cá nhân nhận khoán đã sinh sống và làm việc thực tế tại địa bàn giao khoán từ nhiều năm nay (trên 10 năm) nhưng chưa kịp thời rà soát, cập nhật toàn diện các quy định hiện hành dẫn đến việc đối tượng giao khoán bảo vệ rừng chưa đảm bảo đúng quy định.

Kết quả xác minh, làm việc trực tiếp với các đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng cho thấy nguồn kinh phí ngân sách nhà nước đã được chi trả đầy đủ cho người nhận khoán, chưa phát hiện dấu hiệu thất thoát, lãng phí. Trong khi người nhận khoán bảo vệ rừng thực hiện nghiêm túc hợp đồng đã ký kết, sự chậm trễ thuộc về trách nhiệm của các Ban Quản lý. Để khắc phục, năm 2024, các Ban Quản lý đã chủ động chấn chỉnh và phối hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng nhằm hỗ trợ lực lượng bảo vệ rừng hoàn thiện đầy đủ thủ tục pháp lý theo quy định.

Mặt khác, ngày 24/5/2024 Chính phủ ban hành Nghị định số 58/2024/NĐ-CP về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn

² Số tiền: 10.983.740.000 đồng (năm 2023: 6.439.314.750 đồng, năm 2024: 4.544.425.250 đồng)

³ “Điều 7. Khoán bảo vệ rừng

3. Bên nhận khoán bảo vệ rừng:

a) Hộ gia đình, cá nhân đang cư trú hợp pháp tại địa phương (xã, phường, thị trấn) theo quy định của Luật cư trú năm 2020; cộng đồng dân cư theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 nơi có đối tượng khoán....”.

I từ năm 2021 đến năm 2025. Các văn bản này đã cho phép mở rộng nội dung chi kinh phí bảo vệ rừng đối với loại hình: “Thuê lao động bảo vệ rừng; chỉ cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng thuộc đối tượng không được hưởng lương do ngân sách nhà nước cấp”.

- Tại Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng: đơn vị chỉ làm thêm giờ từ kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu vượt số giờ làm thêm tối đa quy định tại điểm c khoản 2 và điểm d khoản 3 Điều 107 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019⁴ với số tiền: 227.632.795 đồng (kinh phí năm 2022 chỉ trong năm 2023: 127.812.768 đồng, năm 2023: 99.820.027 đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục số 04)

3. Việc báo cáo, quyết toán và chấp hành pháp luật về kế toán nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững

Hàng năm, các đơn vị đã xây dựng báo cáo tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) và Sở Tài chính thẩm định.

Việc xét duyệt quyết toán nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững hàng năm đã được thực hiện đúng nội dung, thẩm quyền, thời hạn theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2015/QH13 và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Cơ bản các đơn vị đã thực hiện đúng các quy định của chế độ kế toán được ban hành áp dụng cho đơn vị hành chính sự nghiệp theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp (năm 2023 - 2024) và Thông tư số 24/2024/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp (năm 2025) về các nội dung: hệ thống tài khoản kế toán đã được sử dụng đúng tên gọi, số hiệu và nội dung kinh tế theo quy định của Bộ Tài chính, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã được hạch toán đúng tài khoản đối ứng; chứng từ kế toán đã được

⁴ “Điều 107. Làm thêm giờ

.....

2. Người sử dụng lao động được sử dụng người lao động làm thêm giờ khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau đây:

.....

b) Bảo đảm số giờ làm thêm của người lao động không quá 50% số giờ làm việc bình thường trong 01 ngày; trường hợp áp dụng quy định thời giờ làm việc bình thường theo tuần thì tổng số giờ làm việc bình thường và số giờ làm thêm không quá 12 giờ trong 01 ngày; không quá 40 giờ trong 01 tháng;

c) Bảo đảm số giờ làm thêm của người lao động không quá 200 giờ trong 01 năm, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Người sử dụng lao động được sử dụng người lao động làm thêm không quá 300 giờ trong 01 năm trong một số ngành, nghề, công việc hoặc trường hợp sau đây:

.....

d) Trường hợp phải giải quyết công việc cấp bách, không thể trì hoãn do tính chất thời vụ, thời điểm của nguyên liệu, sản phẩm hoặc để giải quyết công việc phát sinh do yếu tố khách quan không dự liệu trước, do hậu quả thời tiết, thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa, thiếu điện, thiếu nguyên liệu, sự cố kỹ thuật của dây chuyền sản xuất;”

my

lập, luân chuyển và lưu trữ theo quy định; sổ kế toán được mở đầy đủ cho tất cả các tài khoản có phát sinh; báo cáo tài chính đã được lập và gửi cho các cơ quan chức năng đúng thời hạn, đảm bảo tính kịp thời của thông tin tài chính.

III. KẾT LUẬN

1. Ưu điểm

Trong công tác quản lý, sử dụng và quyết toán nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, các đơn vị cơ bản đã chấp hành các quy định của Nhà nước và cơ quan có thẩm quyền như phần Kết quả kiểm tra, xác minh đã nêu, cụ thể:

- Các đơn vị đã lập dự toán thu, chi chấp hành theo Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Dự toán đã bám sát nhiệm vụ được giao.

- Nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững về cơ bản đã được quản lý và sử dụng theo định mức, chế độ của Nhà nước và quy chế chi tiêu nội bộ, đảm bảo tiết kiệm, đúng mục đích, nội dung.

- Các đơn vị đã thực hiện công tác kế toán theo các quy định của Bộ Tài chính: chứng từ kế toán được lập đầy đủ, rõ ràng; đã mở sổ kế toán theo quy định, đáp ứng yêu cầu quản lý của đơn vị; báo cáo tài chính lập đúng biểu mẫu và thời gian quy định. Công tác quyết toán và chế độ báo cáo đã được thực hiện đúng nội dung, thời hạn theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Khuyết điểm

- Tại Chi cục Kiểm lâm, năm 2024, đơn vị đã thanh toán cho các cán bộ kiểm lâm viên là những đối tượng hưởng lương từ NSNN bằng tiền mặt.

- Tại Ban Quản lý rừng phòng hộ Minh Hóa, Ban Quản lý rừng phòng hộ Tuyên Hóa, Ban Quản lý rừng phòng hộ Quảng Trạch, Ban Quản lý rừng phòng hộ Đồng Hới và ven biển Quảng Trị, Ban Quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước trong hợp đồng với bên nhận khoán bảo vệ rừng không đúng đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng theo quy định như đã nêu tại Mục II Kết luận này.

Trách nhiệm thuộc về chủ tài khoản, kế toán và bộ phận kỹ thuật tham mưu hợp đồng giao khoán năm 2023, 2024.

- Tại Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng: thanh toán tiền làm thêm giờ từ kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu vượt số giờ làm thêm tối đa theo quy định, số tiền: 227.632.795 đồng.

Trách nhiệm thuộc về chủ tài khoản và kế toán năm 2023.

IV. CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ THEO THẨM QUYỀN ĐÃ ÁP DỤNG

Chánh thanh tra tỉnh đã ban hành Quyết định số 333/QĐ-TTr ngày 07/7/2026 về việc thu hồi tiền.

V. KIẾN NGHỊ, XỬ LÝ

1. Xử lý kinh tế

Đến thời điểm ban hành Kết luận thanh tra, Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng đã chấp hành và hoàn thành việc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 227.632.795 đồng kinh phí chi làm thêm giờ vượt chế độ quy định.

2. Xử lý hành chính

- Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với các khuyết điểm đã nêu tại khoản 2 Mục III Kết luận.

- Ban Quản lý rừng phòng hộ Minh Hóa, Ban Quản lý rừng phòng hộ Tuyên Hóa, Ban Quản lý rừng phòng hộ Quảng Trạch, Ban Quản lý rừng phòng hộ Đồng Hới và ven biển Quảng Trị, Ban Quản lý khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước trong kiểm điểm trách nhiệm tập thể, cá nhân có liên quan đối với các khuyết điểm đã nêu tại Mục III Kết luận.

3. Kiến nghị khác

Đề nghị Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn các đơn vị trong lĩnh vực chuyên môn và lĩnh vực tài chính giúp các đơn vị thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao. Đồng thời phối hợp với các đơn vị liên quan để rà soát định mức phân bổ và giao dự toán Chương trình hàng năm kịp thời, đảm bảo sử dụng NSNN đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

VI. CÔNG KHAI KẾT LUẬN THANH TRA

- Thanh tra tỉnh đăng tải công khai Kết luận thanh tra trên trang thông tin điện tử của cơ quan theo quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 37 Luật Thanh tra số 84/2025/QH15.

- Các đơn vị được thanh tra công khai Kết luận thanh tra bằng hình thức niêm yết tại trụ sở làm việc theo đúng quy định tại điểm d khoản 3 Điều 37 Luật Thanh tra số 84/2025/QH15.

Trên đây là Kết luận thanh tra công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Yêu cầu các đơn vị triển khai thực hiện nghiêm túc các kiến nghị, xử lý tại Kết luận này và báo cáo kết quả thực hiện về Thanh tra tỉnh trước ngày 10/8/2026./. *mm*

Nơi nhận: *STU*

- UBND tỉnh (b/c);
- Đảng ủy UBND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo Thanh tra Tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Nông nghiệp và Môi Trường;
- Sở Nội vụ;
- Các đơn vị được thanh tra;
- Phòng GS, TD và XL sau thanh tra;
- Lưu: VT, NV5, ĐTT.





Phụ lục số 01

**KINH PHÍ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2023-2025**

TT	Nội dung	Số báo cáo (đồng)	Số thanh tra (đồng)	Chênh lệch (đồng)
1	2	3	4	5=4-3
1. CHI CỤC KIỂM LÂM				
NĂM 2023				
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	836.000.000	836.000.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	836.000.000	836.000.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	836.000.000	836.000.000	0
1.1	Ngân sách cấp đầu năm	836.000.000	836.000.000	0
-	Hỗ trợ triển khai Đề án trồng 1 tỷ cây xanh	117.000.000	117.000.000	0
-	Hoạt động đặc thù, BVR khác	719.000.000	719.000.000	0
1.2	Ngân sách cấp bổ sung	0	0	0
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	828.959.400	828.959.400	0
-	Chi triển khai thực hiện đề án trồng 1 tỷ cây xanh	116.913.000	116.913.000	0
-	Chi hoạt động đặc thù	712.046.400	712.046.400	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	7.040.600	7.040.600	0
-	Nguồn ngân sách trung ương	7.040.600	7.040.600	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
NĂM 2024				
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	803.603.000	803.603.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	803.603.000	803.603.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	803.603.000	803.603.000	0
1.1	Ngân sách cấp đầu năm	803.603.000	803.603.000	0
-	Hỗ trợ triển khai Đề án trồng 1 tỷ cây xanh	201.000.000	201.000.000	0
-	Hoạt động đặc thù, BVR khác	602.603.000	602.603.000	0
1.2	Ngân sách cấp bổ sung	0	0	0
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	595.556.900	595.556.900	0
-	Chi triển khai thực hiện đề án trồng 1 tỷ cây xanh	0	0	0
-	Chi hoạt động đặc thù	595.556.900	595.556.900	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	208.046.100	208.046.100	0
-	Nguồn ngân sách trung ương	208.046.100	208.046.100	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
NĂM 2025				
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	599.869.000	599.869.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	599.869.000	599.869.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	599.869.000	599.869.000	0



my

1.1	Ngân sách cấp đầu năm	599.869.000	599.869.000	0
-	Hoạt động mang tính chất chuyên ngành khác	599.869.000	599.869.000	0
1.2	Ngân sách cấp bổ sung	0	0	0
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	599.869.000	599.869.000	0
-	Chi hoạt động chuyên ngành	599.869.000	599.869.000	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	0	0	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
2. BQL RỪNG ĐẶC DỤNG NAM QUẢNG TRỊ				
NĂM 2023				
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	6.636.010.000	6.636.010.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	6.636.010.000	6.636.010.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	6.636.010.000	6.636.010.000	0
1.1	Ngân sách cấp đầu năm	6.636.010.000	6.636.010.000	0
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa	2.345.670.000	2.345.670.000	0
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông	4.290.340.000	4.290.340.000	0
1.2	Ngân sách cấp bổ sung	0	0	0
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	6.611.615.408	6.611.615.408	0
1.1	Chi hoạt động bảo vệ rừng	6.195.815.680	6.195.815.680	0
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa	2.111.640.680	2.111.640.680	0
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông	4.084.175.000	4.084.175.000	0
1.2	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	415.799.728	415.799.728	0
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa	211.265.488	211.265.488	0
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông	204.534.240	204.534.240	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	24.394.592	24.394.592	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	24.394.592	24.394.592	0
1.1	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa	22.763.832	22.763.832	0
1.2	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông	1.630.760	1.630.760	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
NĂM 2024				
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	6.046.646.000	6.046.646.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	6.046.646.000	6.046.646.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	6.046.646.000	6.046.646.000	0
1.1	Ngân sách cấp đầu năm	6.046.646.000	6.046.646.000	0
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa	2.345.672.000	2.345.672.000	0
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông	3.700.974.000	3.700.974.000	0
1.2	Ngân sách cấp bổ sung	0	0	0

ry

2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	5.770.037.416	5.770.037.416	0
1.1	Chi hoạt động bảo vệ rừng	5.611.333.802	5.611.333.802	0
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa	1.995.803.402	1.995.803.402	0
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông	3.615.530.400	3.615.530.400	0
1.2	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	158.703.614	158.703.614	0
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa	79.900.014	79.900.014	0
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông	78.803.600	78.803.600	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	276.608.584	276.608.584	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	276.608.584	276.608.584	0
1.1	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa	269.968.584	269.968.584	0
1.2	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông	6.640.000	6.640.000	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
	NĂM 2025			
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	7.486.126.000	7.486.126.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	7.486.126.000	7.486.126.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	7.486.126.000	7.486.126.000	0
1.1	Ngân sách cấp đầu năm	7.486.126.000	7.486.126.000	0
1.2	Ngân sách cấp bổ sung	0	0	0
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	7.332.577.967	7.332.577.967	0
-	Chi hoạt động bảo vệ rừng	7.045.348.788	7.045.348.788	0
-	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	287.229.179	287.229.179	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	153.548.033	153.548.033	0
-	Nguồn ngân sách trung ương	153.548.033	153.548.033	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
3. BQL RỪNG PHÒNG HỘ LƯU VỰC SÔNG BẾN HẢI				
	NĂM 2023			
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	481.500.000	481.500.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	481.500.000	481.500.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	481.500.000	481.500.000	0
1.1	Ngân sách cấp đầu năm	450.000.000	450.000.000	0
-	Khoản bảo vệ rừng	450.000.000	450.000.000	0
1.2	Ngân sách cấp bổ sung	31.500.000	31.500.000	0
-	Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	31.500.000	31.500.000	0
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	481.500.000	481.500.000	0
-	Chi hoạt động bảo vệ rừng	450.000.000	450.000.000	0



my

-	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	31.500.000	31.500.000	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	0	0	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
	NĂM 2024			
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	481.500.000	481.500.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	481.500.000	481.500.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	481.500.000	481.500.000	0
1.1	<i>Ngân sách cấp đầu năm</i>	481.500.000	481.500.000	0
-	Khoản bảo vệ rừng	450.000.000	450.000.000	0
-	Chi quản lý	31.500.000	31.500.000	0
1.2	<i>Ngân sách cấp bổ sung</i>	0	0	0
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	481.500.000	481.500.000	0
-	Chi hoạt động bảo vệ rừng	450 000 000	450.000.000	0
-	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	31 500 000	31.500.000	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	0	0	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
	NĂM 2025			
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	2.291.100.000	2.291.100.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	2.291.100.000	2.291.100.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	2.291.100.000	2.291.100.000	0
1.1	<i>Ngân sách cấp đầu năm</i>	2 291 100 000	2.291.100.000	0
-	Khoản bảo vệ rừng	2.141.215.000	2.141.215.000	0
-	Chi quản lý	149.885.000	149.885.000	0
1.2	<i>Ngân sách cấp bổ sung</i>	0	0	0
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	2.291.100.000	2.291.100.000	0
-	Chi hoạt động bảo vệ rừng	2 141 215 000	2.141.215.000	0
-	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	149 885 000	149.885.000	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	0	0	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
4. BQL RỪNG PHÒNG HỘ MINH HÓA				
	NĂM 2023			
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	502.600.000	502.600.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	271.600.000	271.600.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	271.600.000	271.600.000	0
II	KP phát sinh trong năm	231.000.000	231.000.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	231.000.000	231.000.000	0
1.1	<i>Ngân sách cấp đầu năm</i>	231.000.000	231.000.000	0

my

-	Kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ	179.000.000	179.000.000	0
-	Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	12.000.000	12.000.000	0
-	Hoạt động đặc thù, BVR khác	40.000.000	40.000.000	0
1.2	Ngân sách cấp bổ sung	0	0	0
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	202.623.250	202.623.250	0
-	Chi hoạt động bảo vệ rừng	150.623.250	150.623.250	0
-	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	52.000.000	52.000.000	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	299.976.750	299.976.750	0
-	Nguồn ngân sách trung ương	299.976.750	299.976.750	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
	NĂM 2024			
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	220.172.000	220.172.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	220.172.000	220.172.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	220.172.000	220.172.000	0
1.1	Ngân sách cấp đầu năm	220.172.000	220.172.000	0
-	Kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ	168.372.000	168.372.000	0
-	Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	11.800.000	11.800.000	0
-	Hoạt động đặc thù, BVR khác	40.000.000	40.000.000	0
1.2	Ngân sách cấp bổ sung	0	0	0
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	220.172.000	220.172.000	0
-	Chi hoạt động bảo vệ rừng	168.372.000	168.372.000	0
-	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	51.800.000	51.800.000	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	0	0	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
III	NĂM 2025			
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	265.000.000	265.000.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	265.000.000	265.000.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	265.000.000	265.000.000	0
1.1	Ngân sách cấp đầu năm	265.000.000	265.000.000	0
-	Cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ	248.000.000	248.000.000	0
-	Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	17.000.000	17.000.000	0
1.2	Ngân sách cấp bổ sung	0	0	0
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	265.000.000	265.000.000	0
-	Chi hoạt động bảo vệ rừng	248.000.000	248.000.000	0
-	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	17.000.000	17.000.000	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	0	0	0

D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
5. BQL RỪNG PHÒNG HỘ TUYÊN HÓA				
	NĂM 2023			
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	8.075.000.000	8.075.000.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	1.926.000.000	1.926.000.000	0
-	Nguồn ngân sách trung ương	1.926.000.000	1.926.000.000	0
II	KP phát sinh trong năm	6.149.000.000	6.149.000.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	6.149.000.000	6.149.000.000	0
1.1	<i>Ngân sách cấp đầu năm</i>	<i>6.149.000.000</i>	<i>6.149.000.000</i>	<i>0</i>
-	Khoản bảo vệ rừng phòng hộ	5.700.000.000	5.700.000.000	0
-	Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	399.000.000	399.000.000	0
-	Hoạt động đặc thù, BVR khác	50.000.000	50.000.000	0
1.2	<i>Ngân sách cấp bổ sung</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	6.148.792.250	6.148.792.250	0
-	Chi hoạt động bảo vệ rừng	5.699.792.250	5.699.792.250	0
-	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	449.000.000	449.000.000	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	1.926.207.750	1.926.207.750	0
-	Nguồn ngân sách trung ương	1.926.207.750	1.926.207.750	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
	NĂM 2024		0	
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	6.149.000.000	6.149.000.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	6.149.000.000	6.149.000.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	6.149.000.000	6.149.000.000	0
1.1	<i>Ngân sách cấp đầu năm</i>	<i>6.149.000.000</i>	<i>6.149.000.000</i>	<i>0</i>
-	Khoản bảo vệ rừng phòng hộ	5.700.000.000	5.700.000.000	0
-	Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	399.000.000	399.000.000	0
-	Hoạt động đặc thù, BVR khác	50.000.000	50.000.000	0
1.2	<i>Ngân sách cấp bổ sung</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	6.149.000.000	6.149.000.000	0
-	Chi hoạt động bảo vệ rừng	5 700 000 000	5.700.000.000	0
-	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	449.000.000	449.000.000	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	0	0	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
III	NĂM 2025			
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	8.951.000.000	8.951.000.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	8.951.000.000	8.951.000.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	8.951.000.000	8.951.000.000	0
1.1	<i>Ngân sách cấp đầu năm</i>	<i>8 951 000 000</i>	<i>8 951 000 000</i>	<i>0</i>

-	Khoản bảo vệ rừng phòng hộ	8.365.000.000	8.365.000.000	0
-	Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	586.000.000	586.000.000	0
1.2	<i>Ngân sách cấp bổ sung</i>	0	0	0
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	8.951.000.000	8.951.000.000	0
-	Chi hoạt động bảo vệ rừng	8.365.000.000	8.365.000.000	0
-	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	586 000 000	586.000.000	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	0	0	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
7. BQL RỪNG PHÒNG HỘ QUẢNG TRẠCH				
NĂM 2023				
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	2.940.000.000	2.940.000.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	2.940.000.000	2.940.000.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	2.940.000.000	2.940.000.000	0
1.1	<i>Ngân sách cấp đầu năm</i>	<i>2.940.000.000</i>	<i>2.940.000.000</i>	<i>0</i>
-	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	20.000.000	20.000.000	0
-	Khoản bảo vệ rừng	2.700.000.000	2.700.000.000	0
-	Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	190.000.000	190.000.000	0
-	Chi hoạt động đặc thù	30.000.000	30.000.000	0
1.2	<i>Ngân sách cấp bổ sung</i>	0	0	0
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	2.940.000.000	2.940.000.000	0
-	Chi hoạt động bảo vệ rừng	2.700.000.000	2.700.000.000	0
-	Chi hoạt động phát triển, nâng cao năng suất, chất lượng rừng và quản lý rừng bền vững	20.000.000	20.000.000	0
-	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	220.000.000	220.000.000	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	0	0	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
NĂM 2024				
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	2.940.400.000	2.940.400.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	2.940.400.000	2.940.400.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	2.940.400.000	2.940.400.000	0
1.1	<i>Ngân sách cấp đầu năm</i>	<i>2.940.400.000</i>	<i>2.940.400.000</i>	<i>0</i>
-	Khoản bảo vệ rừng	2.700.000.000	2.700.000.000	0
-	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	20.000.000	20.000.000	0
-	Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	190.400.000	190.400.000	0
-	Chi hoạt động đặc thù	30.000.000	30.000.000	0
1.2	<i>Ngân sách cấp bổ sung</i>	0	0	0
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	2.940.400.000	2.940.400.000	0

-	Chi hoạt động bảo vệ rừng	2.700.000.000	2.700.000.000	0
-	Chi hoạt động phát triển, nâng cao năng suất, chất lượng rừng và quản lý rừng bền vững	20.000.000	20.000.000	0
-	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	220.400.000	220.400.000	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	0	0	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
	NĂM 2025			
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	4.285.000.000	4.285.000.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	4.285.000.000	4.285.000.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	4.285.000.000	4.285.000.000	0
<i>1.1</i>	<i>Ngân sách cấp đầu năm</i>	<i>4.285.000.000</i>	<i>4.285.000.000</i>	<i>0</i>
-	Khoản bảo vệ rừng	3.965.000.000	3.965.000.000	0
-	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	40.000.000	40.000.000	0
-	Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	280.000.000	280.000.000	0
<i>1.2</i>	<i>Ngân sách cấp bổ sung</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	4.285.000.000	4.285.000.000	0
-	Chi hoạt động bảo vệ rừng	3.965.000.000	3.965.000.000	0
-	Chi hoạt động phát triển, nâng cao năng suất, chất lượng rừng và quản lý rừng bền vững	40.000.000	40.000.000	0
-	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	280.000.000	280.000.000	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	0	0	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
7. BQL RỪNG PHÒNG HỘ ĐỒNG HỚI VÀ VEN BIỂN QUẢNG TRỊ				
	NĂM 2023			
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	1.949.000.000	1.949.000.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	1.949.000.000	1.949.000.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	1.949.000.000	1.949.000.000	0
<i>1.1</i>	<i>Ngân sách cấp đầu năm</i>	<i>1.949.000.000</i>	<i>1.949.000.000</i>	<i>0</i>
-	Kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ	1.728.000.000	1.728.000.000	0
-	Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	121.000.000	121.000.000	0
-	Hoạt động đặc thù, BVR khác	100.000.000	100.000.000	0
<i>1.2</i>	<i>Ngân sách cấp bổ sung</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	1.539.560.000	1.539.560.000	0
-	Chi hoạt động bảo vệ rừng	1.318.560.000	1.318.560.000	0
-	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	221.000.000	221.000.000	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	409.440.000	409.440.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	409.440.000	409.440.000	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0

	NĂM 2024			
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	1.526.800.000	1.526.800.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	1.526.800.000	1.526.800.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	1.526.800.000	1.526.800.000	0
<i>1.1</i>	<i>Ngân sách cấp đầu năm</i>	<i>1.526.800.000</i>	<i>1.526.800.000</i>	<i>0</i>
-	Kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ	1.333.500.000	1.333.500.000	0
-	Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	93.300.000	93.300.000	0
-	Hoạt động đặc thù, BVR khác	100.000.000	100.000.000	0
<i>1.2</i>	<i>Ngân sách cấp bổ sung</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	1.507.219.000	1.507.219.000	0
-	Chi hoạt động bảo vệ rừng	1.315.158.000	1.315.158.000	0
-	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	192.061.000	192.061.000	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	19.581.000	19.581.000	0
-	Nguồn ngân sách trung ương	19.581.000	19.581.000	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
III	NĂM 2025			
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	1.931.000.000	1.931.000.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	1.931.000.000	1.931.000.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	1.931.000.000	1.931.000.000	0
<i>1.1</i>	<i>Ngân sách cấp đầu năm</i>	<i>1.931.000.000</i>	<i>1.931.000.000</i>	<i>0</i>
-	Kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ	1.805.000.000	1.805.000.000	0
-	Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	126.000.000	126.000.000	0
<i>1.2</i>	<i>Ngân sách cấp bổ sung</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	1.904.257.035	1.904.257.035	0
-	Chi hoạt động bảo vệ rừng	1.778.617.035	1.778.617.035	0
-	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	125.640.000	125.640.000	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	26.742.965	26.742.965	0
-	Nguồn ngân sách trung ương	26.742.965	26.742.965	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
8. BQL KHU DỰ TRỮ THIÊN NHIÊN ĐỘNG CHÂU - KHE NƯỚC TRONG				
	NĂM 2023			
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	2.452.075.000	2.452.075.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	387.075.000	387.075.000	0
-	Nguồn ngân sách trung ương	387.075.000	387.075.000	0
II	KP phát sinh trong năm	2.065.000.000	2.065.000.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	2.065.000.000	2.065.000.000	0
<i>1.1</i>	<i>Ngân sách cấp đầu năm</i>	<i>2.065.000.000</i>	<i>2.065.000.000</i>	<i>0</i>

AM ★ H/1

my

a	Bảo vệ rừng đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg	1.795.000.000	1.795.000.000	0
-	Trong đó: Khoản bảo vệ rừng đặc dụng theo ND 75/2015/ND-CP	240.000.000	240.000.000	0
-	Thuê, khoán hợp đồng bảo vệ rừng	1.500.000.000	1.500.000.000	0
-	Mua sắm trang thiết bị để quản lý, bảo vệ rừng	55.000.000	55.000.000	0
b	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	200.000.000	200.000.000	0
c	Hoạt động đặc thù, BVR khác	70.000.000	70.000.000	0
1.2	Ngân sách cấp bổ sung	0	0	0
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	2.065.000.000	2.065.000.000	0
-	Chi hoạt động bảo vệ rừng	1.740.000.000	1.740.000.000	0
-	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	325.000.000	325.000.000	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	387.075.000	387.075.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	387.075.000	387.075.000	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
	NĂM 2024			
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	2.064.600.000	2.064.600.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	2.064.600.000	2.064.600.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	2.064.600.000	2.064.600.000	0
1.1	Ngân sách cấp đầu năm	2.064.600.000	2.064.600.000	0
a.	Khoản bảo vệ rừng đặc dụng theo QĐ số 24/2012/TTg-QĐ, trong đó:	1.794.600.000	1.794.600.000	0
-	Thuê, khoán hợp đồng bảo vệ rừng	1.740.000.000	1.740.000.000	0
-	Mua sắm trang thiết bị để quản lý, bảo vệ rừng	54.600.000	54.600.000	0
b.	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	200.000.000	200.000.000	0
c.	Hoạt động đặc thù, BVR khác	70.000.000	70.000.000	0
1.2	Ngân sách cấp bổ sung	0	0	0
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	2.064.071.000	2.064.071.000	0
-	Chi hoạt động bảo vệ rừng	1 740 000 000	1.740.000.000	0
-	Chi hoạt động phát triển, nâng cao năng suất, chất lượng rừng và quản lý rừng bền vững	0	0	0
-	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	324.071.000	324.071.000	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	529.000	529.000	0
-	Nguồn ngân sách trung ương	529.000	529.000	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
	NĂM 2025			
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	3.274.000.000	3.274.000.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	3.274.000.000	3.274.000.000	0

1	Nguồn ngân sách trung ương	3.274.000.000	3.274.000.000	0
<i>1.1</i>	<i>Ngân sách cấp đầu năm</i>	<i>3 274 000 000</i>	<i>3.274.000.000</i>	<i>0</i>
-	Khoản bảo vệ rừng đặc dụng (rừng tại xã khu vực II, III)	3.060.000.000	3.060.000.000	0
-	Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	214.000.000	214.000.000	0
<i>1.2</i>	<i>Ngân sách cấp bổ sung</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	3.273.865.420	3.273.865.420	0
-	Chi hoạt động bảo vệ rừng	2 700 000 000	2.700.000.000	0
-	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	573 865 420	573.865.420	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	134.580	134.580	0
-	Nguồn ngân sách trung ương	134.580	134.580	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
9. BQL VƯỜN QUỐC GIA PHONG NHA - KẾ BẢNG				
	NĂM 2023			
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	23.400.000.000	23.400.000.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	11.700.000.000	11.700.000.000	0
<i>1</i>	<i>Nguồn ngân sách trung ương</i>	<i>11.700.000.000</i>	<i>11.700.000.000</i>	<i>0</i>
-	Bảo vệ rừng đặc dụng theo QĐ số 24/2012/QĐ-TTg	10.000.000.000	10.000.000.000	0
-	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	1.600.000.000	1.600.000.000	0
-	Hoạt động đặc thù, BVR khác	100.000.000	100.000.000	0
II	KP phát sinh trong năm	11.700.000.000	11.700.000.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	11.700.000.000	11.700.000.000	0
<i>1.1</i>	<i>Ngân sách cấp đầu năm</i>	<i>11.700.000.000</i>	<i>11.700.000.000</i>	<i>0</i>
<i>a</i>	<i>Bảo vệ rừng đặc dụng theo QĐ số 24/2012/QĐ-TTg</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>0</i>
-	Thuê, khoán hợp đồng bảo vệ rừng	8.360.000.000	8.360.000.000	0
-	Xây dựng công trình phục vụ bảo vệ rừng, PCCCR	560.000.000	560.000.000	0
-	Hỗ trợ lực lượng kiểm lâm VQG và các lực lượng bảo vệ rừng tổ chức truy quét bảo vệ rừng trên các địa bàn trọng yếu vào những tháng cao điểm	400.000.000	400.000.000	0
-	Tuyên truyền giáo dục pháp luật về lâm nghiệp đối với cộng đồng	94.800.000	94.800.000	0
-	Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (thuê, khoán hợp đồng BVR)	585.200.000	585.200.000	0
<i>b</i>	<i>Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm</i>	<i>1.600.000.000</i>	<i>1.600.000.000</i>	<i>0</i>
<i>c</i>	<i>Hoạt động đặc thù, BVR khác</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>	<i>0</i>
<i>1.2</i>	<i>Ngân sách cấp bổ sung</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	22.367.358.220	22.139.725.425	-227.632.795
-	Chi hoạt động bảo vệ rừng	21 027 401 000	21.027.401.000	0

my

-	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	1 339 957 220	1.112.324.425	-227.632.795
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	1.032.641.780	1.032.641.780	0
-	Nguồn ngân sách trung ương	1.032.641.780	1.032.641.780	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
	NĂM 2024			
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	11.700.000.000	11.700.000.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	11.700.000.000	11.700.000.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	11.700.000.000	11.700.000.000	0
1.1	Ngân sách cấp đầu năm	11.700.000.000	11.700.000.000	0
<i>a</i>	<i>Bảo vệ rừng đặc dụng theo QĐ số 24/2012/QĐ-TTg</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>0</i>
-	Thuê, khoán hợp đồng bảo vệ rừng	8.360.000.000	8.360.000.000	0
-	Xây dựng công trình phục vụ bảo vệ rừng, PCCCR	665.000.000	665.000.000	0
-	Hỗ trợ lực lượng kiểm lâm VQG và các lực lượng bảo vệ rừng tổ chức truy quét bảo vệ rừng trên các địa bàn trọng yếu vào những tháng cao điểm	340.000.000	340.000.000	0
-	Tuyên truyền giáo dục pháp luật về lâm nghiệp đối với cộng đồng	50.000.000	50.000.000	0
-	Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (thuê, khoán hợp đồng BVR)	585.000.000	585.000.000	0
<i>b</i>	<i>Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm</i>	<i>1.600.000.000</i>	<i>1.600.000.000</i>	<i>0</i>
<i>c</i>	<i>Hoạt động đặc thù, BVR khác</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>	<i>0</i>
1.2	Ngân sách cấp bổ sung	0	0	0
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	11.607.107.053	11.607.107.053	0
-	Chi hoạt động bảo vệ rừng	11 027 433 554	11.027.433.554	0
-	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	579 673 499	579.673.499	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	92.892.947	92.892.947	0
-	Nguồn ngân sách trung ương	92.892.947	92.892.947	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0
	NĂM 2025			
A	KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	18.490.150.000	18.490.150.000	0
I	KP năm trước chuyển sang	0	0	0
II	KP phát sinh trong năm	18.490.150.000	18.490.150.000	0
1	Nguồn ngân sách trung ương	18.490.150.000	18.490.150.000	0
1.1	Ngân sách cấp đầu năm	18 490 150 000	18 490 150 000	0
<i>a</i>	<i>Cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng</i>	<i>17.280.150.000</i>	<i>17.280.150.000</i>	<i>0</i>
-	Rừng tại các xã khu vực II, III	16.092.000.000	16.092.000.000	0
-	Rừng tại các xã ngoài khu vực II, III	1.188.150.000	1.188.150.000	0
<i>b</i>	<i>Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu</i>	<i>1.210.000.000</i>	<i>1.210.000.000</i>	<i>0</i>

1.2	<i>Ngân sách cấp bổ sung</i>	0	0	0
2	Nguồn ngân sách địa phương	0	0	0
B	KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM	17.633.281.823	17.633.281.823	0
-	Chi hoạt động bảo vệ rừng	16 945 197 823	16.945.197.823	0
-	Chi hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và các hoạt động đặc thù	688 084 000	688.084.000	0
C	HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN	856.868.177	856.868.177	0
-	Nguồn ngân sách trung ương	856.868.177	856.868.177	0
D	KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ	0	0	0

Nguyên nhân chênh lệch:

Đoàn thanh tra điều chỉnh một số nội dung như sau:

Nội dung	Số tiền	Lý do
Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	227.632.795	Như đã nêu tại Khoản 1, Mục V: Xử lý kinh tế
<i>Năm 2023</i>	<i>227.632.795</i>	
Thu hồi số tiền chi làm thêm giờ vượt định mức	227.632.795	

3



Phụ lục số 02

**KINH HÌNH THỰC HIỆN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2023-2025**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Số tiền (đồng)		
				Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch
	1. CHI CỤC KIỂM LÂM					
I	NĂM 2023			828.959.400	828.959.400	0
1	Hỗ trợ triển khai thực hiện đề án trồng 1 tỷ cây xanh			116.913.000	116.913.000	0
-	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm			116.913.000	116.913.000	0
2	Hoạt động đặc thù			712.046.400	712.046.400	0
2.1	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm			192.939.400	192.939.400	0
2.2	Hạt Kiểm lâm Lệ Thủy			74.998.000	74.998.000	0
2.3	Hạt Kiểm lâm Quảng Ninh			70.598.000	70.598.000	0
2.4	Hạt Kiểm lâm TP Đồng Hới			31.520.000	31.520.000	0
2.5	Hạt Kiểm lâm Bố Trạch			74.998.000	74.998.000	0
2.6	Hạt Kiểm lâm Quảng Trạch			45.877.000	45.877.000	0
2.7	Hạt Kiểm lâm TX Ba Đồn			31.520.000	31.520.000	0
2.8	Hạt Kiểm lâm Tuyên Hoá			74.998.000	74.998.000	0
2.9	Hạt Kiểm lâm Minh Hoá			70.598.000	70.598.000	0
2.10	Đội KLCD và PCCCR số 1			22.000.000	22.000.000	0
2.11	Đội KLCD và PCCCR số 2			22.000.000	22.000.000	0
II	NĂM 2024			595.556.900	595.556.900	0
1	Hỗ trợ triển khai thực hiện đề án trồng 1 tỷ cây xanh			0	0	0
-	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm			0	0	0
2	Hoạt động đặc thù			595.556.900	595.556.900	

my

2.1	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm			112.769.900	112.769.900	0
2.2	Hạt Kiểm lâm Lệ Thủy			67.591.000	67.591.000	0
2.3	Hạt Kiểm lâm Quảng Ninh			67.591.000	67.591.000	0
2.4	Hạt Kiểm lâm TP Đồng Hới			30.756.000	30.756.000	0
2.5	Hạt Kiểm lâm Bố Trạch			67.591.000	67.591.000	0
2.6	Hạt Kiểm lâm Quảng Trạch			52.920.000	52.920.000	0
2.7	Hạt Kiểm lâm TX Ba Đồn			30.756.000	30.756.000	0
2.8	Hạt Kiểm lâm Tuyên Hoá			67.591.000	67.591.000	0
2.9	Hạt Kiểm lâm Minh Hoá			67.591.000	67.591.000	0
2.10	Đội KLCĐ và PCCCR số 1			15.200.000	15.200.000	0
2.11	Đội KLCĐ và PCCCR số 2			15.200.000	15.200.000	0
III	NĂM 2025			599.869.000	599.869.000	0
-	Hoạt động đặc thù			599.869.000	599.869.000	0
1	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm			181.869.000	181.869.000	0
2	Đội KLCĐ và PCCCR số 1			20.000.000	20.000.000	0
3	Đội KLCĐ và PCCCR số 2			20.000.000	20.000.000	0
4	Hạt Kiểm lâm Minh Hoá			32.000.000	32.000.000	0
5	Hạt Kiểm lâm Dân Hoá			32.000.000	32.000.000	0
6	Hạt Kiểm lâm Tuyên Hoá			25.000.000	25.000.000	0
7	Hạt Kiểm lâm Quảng Trạch			18.000.000	18.000.000	0
8	Hạt Kiểm lâm Bố Trạch			20.000.000	20.000.000	0
9	Hạt Kiểm lâm Phong Nha			32.000.000	32.000.000	0
10	Hạt Kiểm lâm Quảng Ninh			18.000.000	18.000.000	0
11	Hạt Kiểm lâm Trường Sơn			32.000.000	32.000.000	0
12	Hạt Kiểm lâm Lệ Thủy			18.000.000	18.000.000	0
13	Hạt Kiểm lâm Kim Ngân			32.000.000	32.000.000	0
14	Hạt Kiểm lâm Khu BT Đakrông			18.000.000	18.000.000	0
15	Hạt Kiểm lâm Đakrông			18.000.000	18.000.000	0
16	Hạt Kiểm lâm Cam Lộ - Đông Hà			20.000.000	20.000.000	0

M



17	Hạt Kiểm lâm Hải Lăng			15.000.000	15.000.000	0
18	Hạt Kiểm lâm Triệu Phong - Quảng Trị			15.000.000	15.000.000	0
19	Hạt Kiểm lâm Gio Linh - Cần Cỏ			15.000.000	15.000.000	0
20	Hạt Kiểm lâm Vĩnh Linh			18.000.000	18.000.000	0
	2. BQL RỪNG ĐẶC DỤNG NAM QUẢNG TRỊ					
I	NĂM 2023			6.611.615.408	6.611.615.408	0
1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng			6.438.802.162	6.438.802.162	0
1.1	Quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng	<i>ha</i>		6.438.802.162	6.438.802.162	0
<i>a.</i>	<i>Thuê, khoán hợp đồng bảo vệ rừng</i>			<i>5.822.475.876</i>	<i>5.822.475.876</i>	<i>0</i>
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa (Khu vực II-III)	ha	4.581,19	1.832.475.876	1.832.475.876	0
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông			3.990.000.000	3.990.000.000	0
	<i>Khu vực II-III</i>	<i>ha</i>	<i>7.500,00</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>Khu vực ngoài II-III</i>	<i>ha</i>	<i>3.300,00</i>	<i>990.000.000</i>	<i>990.000.000</i>	<i>0</i>
<i>b.</i>	<i>Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị</i>			<i>200.526.558</i>	<i>200.526.558</i>	<i>0</i>
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa			18.000.000	18.000.000	0
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông			182.526.558	182.526.558	0
<i>c.</i>	<i>Hỗ trợ các lực lượng tham gia truy quét bảo vệ rừng; hỗ trợ đào tạo nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn thiên nhiên; tuyên truyền giáo dục pháp luật về lâm nghiệp đối với cộng đồng</i>			<i>415.799.728</i>	<i>415.799.728</i>	<i>0</i>
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa			211.265.488	211.265.488	0
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông			204.534.240	204.534.240	0
2	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			172.813.246	172.813.246	0
2.1	<i>Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng</i>			<i>172.813.246</i>	<i>172.813.246</i>	<i>0</i>

-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hường Hóa			96.638.246	96.638.246	0
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông			76.175.000	76.175.000	0
II	NĂM 2024			5.770.037.416	5.770.037.416	0
1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng			5.611.333.802	5.611.333.802	0
1.1	Quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng	ha		5.611.333.802	5.611.333.802	0
a.	Thuê, khoán hợp đồng bảo vệ rừng			4.509.340.000	4.509.340.000	0
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hường Hóa (Khu vực II-III)	ha	2.862,35	1.144.940.000	1.144.940.000	0
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông			3.364.400.000	3.364.400.000	0
	Khu vực II-III	ha	5.936,00	2.374.400.000	2.374.400.000	0
	Khu vực ngoài II-III	ha	3.300,00	990.000.000	990.000.000	0
b.	Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị			28.223.232	28.223.232	0
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hường Hóa			28.223.232	28.223.232	0
c.	Hỗ trợ các lực lượng tham gia truy quét bảo vệ rừng; hỗ trợ đào tạo nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn thiên nhiên; tuyên truyền giáo dục pháp luật về lâm nghiệp đối với cộng đồng			1.073.770.570	1.073.770.570	0
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hường Hóa			822.640.170	822.640.170	0
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông			251.130.400	251.130.400	0
3	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			158.703.614	158.703.614	0
3.1	Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng			158.703.614	158.703.614	0
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hường Hóa			79.900.014	79.900.014	0
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông			78.803.600	78.803.600	0
III	NĂM 2025			7.332.577.967	7.332.577.967	0

my



1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng			7.045.348.788	7.045.348.788	0
<i>1.1</i>	<i>Quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng</i>	<i>ha</i>		<i>7.045.348.788</i>	<i>7.045.348.788</i>	<i>0</i>
a.	Thuê, khoán hợp đồng bảo vệ rừng			4.927.410.000	4.927.410.000	0
-	Khoán bảo vệ rừng ngoài khu vực II, III năm 2025	ha	1.800	900.000.000	900.000.000	0
-	Khoán bảo vệ rừng khu vực II, III năm 2025	ha	6.712,35	4.027.410.000	4.027.410.000	0
b.	Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị			421.992.000	421.992.000	0
c.	Hỗ trợ các lực lượng tham gia truy quét bảo vệ rừng; hỗ trợ đào tạo nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn thiên nhiên; tuyên truyền giáo dục pháp luật về lâm nghiệp đối với cộng đồng			1.695.946.788	1.695.946.788	0
3	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			287.229.179	287.229.179	0
-	Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng			287.229.179	287.229.179	0
3. BQL RỪNG PHÒNG HỘ LƯU VỰC SÔNG BẾN HẢI						
I	NĂM 2023			481.500.000	481.500.000	0
1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng			450.000.000	450.000.000	0
<i>1.1</i>	<i>Chi khoán bảo vệ rừng</i>			<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>	<i>0</i>
-	Bảo vệ rừng phòng hộ	ha	1.500	450.000.000	450.000.000	0
2	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			31.500.000	31.500.000	0
-	Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng			31.500.000	31.500.000	0
II	NĂM 2024			481.500.000	481.500.000	0
1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng			450.000.000	450.000.000	0
<i>1.1</i>	<i>Chi khoán bảo vệ rừng</i>			<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>	<i>0</i>
-	Bảo vệ rừng phòng hộ			388.715.000	388.715.000	0
+	Rừng phòng hộ năm 1	ha	1.225,7	306.425.000	306.425.000	0
+	Rừng phòng hộ năm 3	ha	274,3	82.290.000	82.290.000	0

my

-	KP lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng	ha	1.225,7	61.285.000	61.285.000	0
2	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			31.500.000	31.500.000	0
-	Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng			31 500 000	31.500.000	0
III	NĂM 2025			2.291.100.000	2.291.100.000	0
1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng			2.141.215.000	2.141.215.000	0
<i>1.1</i>	<i>Chi khoán bảo vệ rừng</i>			<i>2.141.215.000</i>	<i>2.141.215.000</i>	<i>0</i>
-	Bảo vệ rừng phòng hộ	ha	4.282,43	2.141.215.000	2.141.215.000	0
2	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			149.885.000	149.885.000	0
-	Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng			149 885 000	149.885.000	0
4. BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ MINH HÓA						
I	NĂM 2023			202.623.250	202.623.250	0
1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng			150.623.250	150.623.250	0
<i>1.1</i>	<i>Chi khoán bảo vệ rừng</i>			<i>150.623.250</i>	<i>150.623.250</i>	<i>0</i>
-	Chi khoán bảo vệ rừng	ha	561,24	122.561.250	122.561.250	0
-	KP lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng	ha	561,24	28.062.000	28.062.000	0
2	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			52.000.000	52.000.000	0
2.1	Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng			12.000.000	12.000.000	0
2.2	Chi hoạt động đặc thù			40.000.000	40.000.000	0
II	NĂM 2024			220.172.000	220.172.000	0
1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng			168.372.000	168.372.000	0
-	Chi khoán bảo vệ rừng	ha	561,24	168.372.000	168.372.000	0
2	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			51.800.000	51.800.000	0

2.1	Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng			11.800.000	11.800.000	0
2.2	Chi hoạt động đặc thù			40.000.000	40.000.000	0
III	NĂM 2025			265.000.000	265.000.000	0
1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng			248.000.000	248.000.000	0
-	Chi khoán bảo vệ rừng	ha	496,00	248.000.000	248.000.000	0
2	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			17.000.000	17.000.000	0
-	Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng			17.000.000	17.000.000	0
	5. BQL RỪNG PHÒNG HỘ TUYÊN HÓA					
I	NĂM 2023			6.148.792.250	6.148.792.250	0
1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng			5.699.792.250	5.699.792.250	0
1.1	Khoán bảo vệ rừng phòng hộ	ha	19.000	5.399.792.250	5.399.792.250	0
1.2	KP lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng	ha	6.000	300.000.000	300.000.000	0
2	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			449.000.000	449.000.000	0
2.1	Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng			399.000.000	399.000.000	0
2.2	Chi hoạt động đặc thù			50.000.000	50.000.000	0
II	NĂM 2024			6.149.000.000	6.149.000.000	0
1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng			5.700.000.000	5.700.000.000	0
-	Khoán bảo vệ rừng phòng hộ	ha	19.000	5.700.000.000	5.700.000.000	0
2	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			449.000.000	449.000.000	0
2.1	Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng			399 000 000	399.000.000	0
2.2	Chi hoạt động đặc thù			50 000 000	50.000.000	0
III	NĂM 2025			8.951.000.000	8.951.000.000	0

1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng	ha	16.730	8.365.000.000	8.365.000.000	0
1.1	Thuê lao động bảo vệ rừng phòng hộ			288.000.000	288.000.000	0
1.2	Chi lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng không thuộc đối tượng do ngân sách Nhà nước cấp			4.072.680.000	4.072.680.000	0
1.3	Khoán bảo vệ rừng phòng hộ	ha	10.637,48	3.545.855.033	3.545.855.033	0
1.4	Mua sắm sửa chữa trang thiết bị phục vụ bảo vệ rừng và các công cụ hỗ trợ, bảo hộ lao động cho lực lượng bảo vệ rừng			185.230.967	185.230.967	0
1.5	Trực ngoài giờ phòng cháy, chữa cháy rừng trong các tháng mùa khô, chi các hội nghị phục vụ công tác bảo vệ rừng, chi khác			273.234.000	273.234.000	0
2	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			586.000.000	586.000.000	0
2.1	Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng			586 000 000	586.000.000	0
6. BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ QUẢNG TRẠCH						
I	NĂM 2023			2.940.000.000	2.940.000.000	0
1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng			2.700.000.000	2.700.000.000	0
-	Chi khoán bảo vệ rừng	ha	9.000	2.700.000.000	2.700.000.000	0
2	Hỗ trợ hoạt động phát triển rừng, nâng cao năng suất, chất lượng rừng và quản lý rừng bền vững			20.000.000	20.000.000	0
-	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	ha	40	20.000.000	20.000.000	0
3	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			220.000.000	220.000.000	0
3.1	Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng			190.000.000	190.000.000	0
3.2	Chi hoạt động đặc thù			30.000.000	30.000.000	0
II	NĂM 2024			2.940.400.000	2.940.400.000	0
1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng			2.700.000.000	2.700.000.000	0



-	Chi khoán bảo vệ rừng	ha	9.000	2.700.000.000	2.700.000.000	0
2	Hỗ trợ hoạt động phát triển rừng, nâng cao năng suất, chất lượng rừng và quản lý rừng bền vững			20.000.000	20.000.000	0
-	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	ha	40	20.000.000	20.000.000	0
3	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			220.400.000	220.400.000	0
3.1	Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng			190.400.000	190.400.000	0
3.2	Chi hoạt động đặc thù			30.000.000	30.000.000	0
III	NĂM 2025			4.285.000.000	4.285.000.000	0
1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng			3.965.000.000	3.965.000.000	0
-	Chi khoán bảo vệ rừng	ha	7.930	3.965.000.000	3.965.000.000	0
2	Hỗ trợ hoạt động phát triển rừng, nâng cao năng suất, chất lượng rừng và quản lý rừng bền vững			40.000.000	40.000.000	0
-	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	ha	80	40.000.000	40.000.000	0
3	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			280.000.000	280.000.000	0
-	Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng			280.000.000	280.000.000	0
7. BQL RỪNG PHÒNG HỘ ĐỒNG HỚI VÀ VEN BIỂN QUẢNG TRỊ						
I	NĂM 2023			1.539.560.000	1.539.560.000	0
1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng			1.318.560.000	1.318.560.000	0
1.1	<i>Chi khoán bảo vệ rừng</i>			1.318.560.000	1.318.560.000	0
-	Khoán bảo vệ rừng PH vùng đồi	ha	2.545,85	763.755.000	763.755.000	0
-	Khoán bảo vệ rừng PH ven biển	ha	1.232,90	554.805.000	554.805.000	0
2	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			221.000.000	221.000.000	0

2.1	Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng			121.000.000	121.000.000	0
2.2	Chi hoạt động đặc thù			100.000.000	100.000.000	0
II	NĂM 2024			1.507.219.000	1.507.219.000	0
1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng			1.315.158.000	1.315.158.000	0
1.1	Chi khoán bảo vệ rừng			1.315.158.000	1.315.158.000	0
-	Khoán bảo vệ rừng PH vùng đồi	ha	2.545,85	763.755.000	763.755.000	0
-	Khoán bảo vệ rừng PH ven biển	ha	1.225,34	551.403.000	551.403.000	0
2	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			192.061.000	192.061.000	0
2.1	Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng			92.061.000	92.061.000	0
2.2	Chi hoạt động đặc thù			100.000.000	100.000.000	0
III	NĂM 2025			1.904.257.035	1.904.257.035	0
1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng			1.778.617.035	1.778.617.035	0
1.1	Chi khoán bảo vệ rừng			461.487.500	461.487.500	0
-	Khoán bảo vệ rừng PH vùng đồi	ha	275,08	137.540.000	137.540.000	0
-	Khoán bảo vệ rừng PH ven biển	ha	432,13	323.947.500	323.947.500	0
1.2	Chi lương cho lực lượng BVR chuyên trách			1.285.415.040	1.285.415.040	0
1.3.	Chi mua sắm dụng cụ			31.714.495	31.714.495	0
2	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			125.640.000	125.640.000	0
-	Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng			125.640.000	125.640.000	0
8. BQL KHU DỰ TRỮ THIÊN NHIÊN ĐỘNG CHÂU KHE NƯỚC TRONG						
I	NĂM 2023			2.065.000.000	2.065.000.000	0
1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng			1.995.000.000	1.995.000.000	0
1.1	Quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng			1.795.000.000	1.795.000.000	0
-	Thuê, khoán hợp đồng bảo vệ rừng	ha	5.600	1.740.000.000	1.740.000.000	0

m



-	Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị			55.000.000	55.000.000	0
1.2	Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng	thôn, bản	5	200.000.000	200.000.000	0
2	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			70.000.000	70.000.000	0
-	Chi hoạt động đặc thù			70.000.000	70.000.000	0
II	NĂM 2024			2.064.071.000	2.064.071.000	0
1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng			1.994.100.000	1.994.100.000	0
1.1	Quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng			1.794.600.000	1.794.600.000	0
-	Thuê, khoán hợp đồng bảo vệ rừng	ha	5.800	1.740.000.000	1.740.000.000	0
-	Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị			54.600.000	54.600.000	0
1.2	Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng	thôn, bản	5	199.500.000	199.500.000	0
2	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			69.971.000	69.971.000	0
-	Chi hoạt động đặc thù			69.971.000	69.971.000	0
III	NĂM 2025			3.273.865.420	3.273.865.420	0
1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng			3.059.865.420	3.059.865.420	0
1.1	Quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng			3.059.865.420	3.059.865.420	0
-	Thuê, khoán hợp đồng bảo vệ rừng	ha	4.500	2.700.000.000	2.700.000.000	0
-	Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị			332.326.920	332.326.920	0
-	Tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng BVR chuyên trách			27.538.500	27.538.500	0
2	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			214.000.000	214.000.000	0
-	Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng			214.000.000	214.000.000	0
9. BQL VƯỜN QUỐC GIA PHONG NHA - KÊ BÀNG						
I	NĂM 2023			22.367.358.220	22.139.725.425	-227.632.795

ry

1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng			21.027.401.000	21.027.401.000	0
1.1	<i>Quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng</i>	<i>ha</i>	<i>200.000</i>	<i>18.330.104.000</i>	<i>18.330.104.000</i>	<i>0</i>
-	Thuê, khoán hợp đồng bảo vệ			14 500 000 000	14.500.000.000	0
-	Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị			2.352.554.000	2.352.554.000	0
-	Hỗ trợ các lực lượng tham gia truy quét bảo vệ rừng; hỗ trợ đào tạo nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn thiên nhiên; tuyên truyền giáo dục pháp luật về lâm nghiệp đối với cộng đồng			1.477.550.000	1.477.550.000	0
1.2	<i>Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng</i>	<i>thôn, bản</i>	<i>80</i>	<i>2.697.297.000</i>	<i>2.697.297.000</i>	<i>0</i>
2	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			1.339.957.220	1.112.324.425	-227.632.795
2.1	Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng			1.139.957.220	912.324.425	-227.632.795
2.2	Chi hoạt động đặc thù			200 000 000	200.000.000	0
II	NĂM 2024			11.607.107.053	11.607.107.053	0
1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng			11.027.433.554	11.027.433.554	0
1.1	<i>Quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng</i>	<i>ha</i>	<i>100.000</i>	<i>9.427.815.554</i>	<i>9.427.815.554</i>	<i>0</i>
-	Thuê, khoán hợp đồng bảo vệ rừng			8 360 000 000	8.360.000.000	0
-	Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị			652 616 104	652.616.104	0
-	Hỗ trợ các lực lượng tham gia truy quét bảo vệ rừng; hỗ trợ đào tạo nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn thiên nhiên; tuyên truyền giáo dục pháp luật về lâm nghiệp đối với cộng đồng			415 199 450	415.199.450	0
1.2	<i>Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng</i>	<i>thôn, bản</i>	<i>40</i>	<i>1 599 618 000</i>	<i>1.599.618.000</i>	<i>0</i>
2	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			579.673.499	579.673.499	0

my



2.1	Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng			524.455.000	524.455.000	0
2.2	Chi hoạt động đặc thù			55.218.499	55.218.499	0
III	NĂM 2025			17.633.281.823	17.633.281.823	0
1.	Chi hoạt động bảo vệ rừng			16.945.197.823	16.945.197.823	0
1.1	<i>Quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng</i>	ha	97.321	16.945.197.823	16.945.197.823	0
-	Thuê hợp đồng bảo vệ rừng			6.477.727.906	6.477.727.906	0
-	Khoán hợp đồng bảo vệ rừng	ha	13.760	7.599.000.000	7.599.000.000	0
-	Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị			855 984 000	855.984.000	0
-	Hỗ trợ các lực lượng tham gia truy quét bảo vệ rừng; hỗ trợ đào tạo nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn thiên nhiên; tuyên truyền giáo dục pháp luật về lâm nghiệp đối với cộng đồng			2 012 485 917	2.012.485.917	0
1.2	<i>Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng</i>			0	0	0
2	Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù			688.084.000	688.084.000	0
2.1	Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng			688 084 000	688.084.000	0

Nguyên nhân chênh lệch:

Đoàn thanh tra điều chỉnh một số nội dung như sau:

Nội dung	Số tiền	Lý do
Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	227.632.795	Như đã nêu tại Khoản 1, Mục V: Xử lý kinh tế
<i>Năm 2023</i>	227.632.795	
Thu hồi số tiền chi làm thêm giờ vượt định mức	227.632.795	

Phụ lục số 03

DANH SÁCH BÊN NHẬN KHOẢN BẢO VỆ RỪNG SAI ĐỐI TƯỢNG GIAI ĐOẠN 2023-2024

TT	Họ và tên Bên nhận khoản	Địa chỉ thường trú (xã, huyện cũ)	Địa chỉ tạm trú (xã, huyện cũ)	Địa điểm rừng giao khoán (xã, huyện cũ)	Diện tích giao khoản (ha)	Định mức (đồng/ha)	Đối tượng rừng	Thành tiền
TỔNG CỘNG								10.983.740.000
1. BQL RỪNG PHÒNG HỘ MINH HÓA					1.122,48			290.933.250
I	Năm 2023				561,24			122.561.250
1	Đinh Đức Thiện	xã Xuân Hóa, huyện Minh Hóa	Không	xã Tân Hóa, Huyện Minh Hóa	277,26	250.000	Rừng phòng hộ	69.315.000
2	Đinh Mạnh Hùng	xã Hồng Hóa huyện Minh Hóa	Không	xã Tân Hóa, Huyện Minh Hóa	283,98	187.500	Rừng phòng hộ	53.246.250
II	Năm 2024				561,24			168.372.000
1	Đinh Đức Thiện	xã Xuân Hóa, huyện Minh Hóa	Không	Tân Hóa, Huyện Minh Hóa	277,26	300.000	Rừng phòng hộ	83.178.000
2	Đinh Mạnh Hùng	xã Hồng Hóa huyện Minh Hóa	Không	xã Tân Hóa, Huyện Minh Hóa	283,98	300.000	Rừng phòng hộ	85.194.000
2. BQL RỪNG PHÒNG HỘ TUYỀN HÓA					15.754			4.545.161.250
I	NĂM 2023				7.950			2.203.862.250
1	Hồ Thanh	xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa	TT Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	xã Thanh Hóa, huyện Tuyên Hóa	443,87	300.000	Rừng phòng hộ	66.580.500
2	Cao Văn Viên	xã Yên Hóa, huyện Minh Hóa	TT Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	xã Thanh Hóa, huyện Tuyên Hóa	441,85	300.000	Rừng phòng hộ	132.555.000
3	Đinh Bin Xơn	xã Xuân Hóa, huyện Minh Hóa	TT Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	xã Thanh Hóa, huyện Tuyên Hóa	458,68	300.000	Rừng phòng hộ	137.604.000
4	Dương Mạnh Tuấn	xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	Không	xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	478,26	300.000	Rừng phòng hộ	143.478.000
5	Cao Xuân Tình	xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	TT Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	473,84	300.000	Rừng phòng hộ	142.152.000

m

6	Hồ Thon	xã Trọng Hóa, huyện Tuyên Hóa	Không	xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	476,66	300.000	Rừng phòng hộ	142.998.000
7	Đinh Ngọc Lâm	xã Cao Quảng, huyện Tuyên Hóa	Không	xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	481,25	300.000	Rừng phòng hộ	144.375.000
8	Hoàng Văn Thái	xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	Không	xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	471,32	300.000	Rừng phòng hộ	141.379.500
9	Hà Hải Đăng	xã Thạch Hóa, huyện Tuyên Hóa	Không	xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	451,82	300.000	Rừng phòng hộ	135.546.000
10	Đinh Minh Quyền	xã Thanh Hóa, huyện Tuyên Hóa	Không	xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	379,2	300.000	Rừng phòng hộ	113.760.000
11	Thái Mạnh Hà	xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa	TT Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	469,25	300.000	Rừng phòng hộ	140.775.000
12	Đinh Thị Hoài Thu	TT Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	Không	xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	490,58	300.000	Rừng phòng hộ	147.174.000
13	Phạm Nguyên	xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	Không	xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	490	300.000	Rừng phòng hộ	147.000.000
14	Thái Quang Tuấn	xã Thanh Hóa, huyện Tuyên Hóa, huyện Tuyên Hóa	Không	xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	431,61	300.000	Rừng phòng hộ	129.483.000
15	Trần Xuân Báu	TT Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	Không	xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	401,43	300.000	Rừng phòng hộ	120.409.500
16	Nguyễn Văn Tỷ	xã Quảng Lộc, huyện Quảng Trạch	TT Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	xã Thanh Hóa, huyện Tuyên Hóa	456,18	300.000	Rừng phòng hộ	136.854.000
17	Hồ Thủy	xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa	Không	xã Thanh Hóa, huyện Tuyên Hóa	653,91	250.000	Rừng phòng hộ	81.738.750
II	NĂM 2024				7.804			2.341.299.000
1	Phạm Nguyên	xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	Không	xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	490	300.000	Rừng phòng hộ	147.000.000
2	Đinh Bình Xon	xã Xuân Hóa, huyện Minh Hóa	TT Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	403,28	300.000	Rừng phòng hộ	120.984.000
3	Thái Quang Tuấn	xã Thanh Hóa, huyện Tuyên Hóa	Không	xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	431,93	300.000	Rừng phòng hộ	129.579.000
4	Thái Mạnh Hà	xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa	TT Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	454,15	300.000	Rừng phòng hộ	136.245.000

5	Hà Hải Đăng	xã Thạch Hóa, huyện Tuyên Hóa	TT Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	450,46	300.000	Rừng phòng hộ	135.138.000
6	Hồ Thon	xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa	TT Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	476,66	300.000	Rừng phòng hộ	142.998.000
7	Lê Văn Hoàng	xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	TT Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	473,84	300.000	Rừng phòng hộ	142.152.000
8	Cao Xuân Tình	xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	TT Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	444,12	300.000	Rừng phòng hộ	133.236.000
9	Hoàng Bảo Ninh	xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	TT Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	451,82	300.000	Rừng phòng hộ	135.546.000
10	Cao Minh Truyền	xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	TT Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	469,23	300.000	Rừng phòng hộ	140.769.000
11	Đinh Ngọc Lâm	xã Cao Quảng, huyện Tuyên Hóa	Không	xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	481,25	300.000	Rừng phòng hộ	144.375.000
12	Dương Mạnh Tuấn	xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	Không	xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	478,26	300.000	Rừng phòng hộ	143.478.000
13	Mai Viết Sỹ	xã Kim Hóa, huyện Tuyên Hóa	Không	xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	471,34	300.000	Rừng phòng hộ	141.402.000
14	Đinh Thị Hoài Thu	TT Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	Không	xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	490,58	300.000	Rừng phòng hộ	147.174.000
15	Nguyễn Văn Tý	xã Quảng Lộc, thị xã Ba Đồn	TT Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	379,2	300.000	Rừng phòng hộ	113.760.000
16	Hồ Thon	xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa	Không	xã Thanh Hóa, huyện Tuyên Hóa	516,36	300.000	Rừng phòng hộ	154.908.000
17	Cao Văn Viên	xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa	TT Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	xã Thanh Hóa, huyện Tuyên Hóa	441,85	300.000	Rừng phòng hộ	132.555.000
3. BQL RỪNG PHÒNG HỘ QUẢNG TRẠCH					13.187,39			3.636.312.750
	NĂM 2023				7.599,18			1.959.849.750
1	Đàm Văn Đức	xã Quảng Châu, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	368,4	300.000	Rừng phòng hộ	110.520.000

2	Nguyễn Văn Long	xã Quảng Châu, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	354,6	300.000	Rừng phòng hộ	106.380.000
3	Đàm Huy Hoàng	xã Quảng Châu, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	367,6	300.000	Rừng phòng hộ	110.280.000
4	Nguyễn Chí Hiếu	phường Quảng Thuận, thị xã Ba Đồn	Không	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	369,4	300.000	Rừng phòng hộ	110.820.000
5	Võ Văn Thủy	xã Quảng Thạch, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	369,23	300.000	Rừng phòng hộ	27.692.250
6	Nguyễn Thanh Bình	phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn	Không	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	369,23	300.000	Rừng phòng hộ	83.076.750
7	Trương Xuân Hà	xã Quảng Sơn, thị xã Ba Đồn	Không	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	346,68	300.000	Rừng phòng hộ	104.004.000
8	Hồ Hải Quân	xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	32,51	250.000	Rừng phòng hộ	8.127.500
			Không		331,6	300.000	Rừng phòng hộ	99.480.000
9	Nguyễn Văn Quang	thị xã Ba Đồn	Không	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	350,9	300.000	Rừng phòng hộ	105.270.000
10	Phạm Thái Quý	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Kim, huyện Quảng Trạch	83	300.000	Rừng phòng hộ	24.900.000
11	Nguyễn Tiến Dũng	xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Kim, huyện Quảng Trạch	352,03	300.000	Rừng phòng hộ	105.609.000
12	Phạm Công Tứ	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Kim, xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch	330,63	300.000	Rừng phòng hộ	99.189.000
13	Nguyễn Văn Khánh	xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Hợp, xã Quảng Thạch, huyện Quảng Trạch	227,35	250.000	Rừng phòng hộ	56.837.500
			Không		177,9	300.000	Rừng phòng hộ	53.370.000
14	Phạm Ngọc Huỳnh	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Thạch, huyện Quảng Trạch	332,59	300.000	Rừng phòng hộ	99.777.000
15	Nguyễn Thanh Điện	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Thạch, huyện Quảng Trạch	351,42	300.000	Rừng phòng hộ	105.426.000
16	Nguyễn Lâm Sơn	xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Thạch, huyện Quảng Trạch	222,18	250.000	Rừng phòng hộ	27.772.500
			Không		143,45	300.000	Rừng phòng hộ	21.517.500
17	Nguyễn Hoài Nam	xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Thạch, huyện Quảng Trạch	222,18	250.000	Rừng phòng hộ	23.143.750
			Không		143,45	300.000	Rừng phòng hộ	17.931.250
18	Phan Văn Định	xã Quảng Thạch, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Lưu huyện Quảng Trạch	195,45	300.000	Rừng phòng hộ	58.635.000

19	Đàm Đình Chiến	xã Quảng Châu, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Thạch, xã Quảng Lưu huyện Quảng Trạch	45,69	250.000	Rừng phòng hộ	11.422.500
			Không	xã Quảng Thạch, xã Quảng Lưu huyện Quảng Trạch	322,39	300.000	Rừng phòng hộ	96.717.000
			Không	xã Quảng Thạch, huyện Quảng Trạch	143,45	300.000	Rừng phòng hộ	3.586.250
20	Trần Văn Mại	xã Quảng Thạch, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Hợp huyện Quảng Trạch	65,49	300.000	Rừng phòng hộ	19.647.000
21	Phạm Văn Hải	xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Hợp huyện Quảng Trạch	193,4	250.000	Rừng phòng hộ	48.350.000
			Không		178,71	300.000	Rừng phòng hộ	53.613.000
22	Nguyễn Hải Hiền	xã Quảng Thạch, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Hợp huyện Quảng Trạch	87,67	250.000	Rừng phòng hộ	21.917.500
			Không		293,75	300.000	Rừng phòng hộ	88.125.000
23	Ngô Đức Thái	phường Quảng Long, thị xã Ba Đồn	Không	xã Quảng Sơn huyện Quảng Trạch	226,85	250.000	Rừng phòng hộ	56.712.500
NĂM 2024					5.588,21			1.676.463.000
1	Đàm Văn Đức	xã Quảng Châu, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	371,30	300.000	Rừng phòng hộ	111.390.000
2	Nguyễn Văn Long	xã Quảng Châu, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	374,70	300.000	Rừng phòng hộ	112.410.000
4	Lê Thanh Vinh	xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	369,40	300.000	Rừng phòng hộ	110.820.000
5	Nguyễn Thanh Bình	phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn	Không	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	369,23	300.000	Rừng phòng hộ	110.769.000
6	Nguyễn Hải Hiền	xã Quảng Thạch, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	372,98	300.000	Rừng phòng hộ	111.894.000
7	Nguyễn Văn Quang	thị xã Ba Đồn	Không	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	379,40	300.000	Rừng phòng hộ	113.820.000
8	Nguyễn Tiến Dũng	xã Quảng Đông huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Kim, huyện Quảng Trạch	198,84	300.000	Rừng phòng hộ	59.652.000
9	Phạm Công Tứ	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Kim, huyện Quảng Trạch	350,95	300.000	Rừng phòng hộ	105.285.000
10	Nguyễn Văn Khánh	xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Thạch, huyện Quảng Trạch	367,25	300.000	Rừng phòng hộ	110.175.000
11	Phạm Ngọc Huynh	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Thạch, huyện Quảng Trạch	349,04	300.000	Rừng phòng hộ	104.712.000



12	Nguyễn Thanh Điện	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Thạch, huyện Quảng Trạch	346,42	300.000	Rừng phòng hộ	103.926.000
13	Nguyễn Hoài Nam	xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	239,33	300.000	Rừng phòng hộ	71.799.000
14	Phan Văn Định	xã Quảng Thạch, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Thạch, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	228,42	300.000	Rừng phòng hộ	68.526.000
15	Đàm Đình Chiến	xã Quảng Châu, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Thạch, xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	377,33	300.000	Rừng phòng hộ	113.199.000
16	Phạm Văn Hải	xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	388,69	300.000	Rừng phòng hộ	116.607.000
17	Đàm Huy Hoàng	xã Quảng Châu, huyện Quảng Trạch	Không	xã Quảng Sơn, huyện Quảng Trạch	329,55	300.000	Rừng phòng hộ	98.865.000
18	Ngô Đức Thái	phường Quảng Long, thị xã Ba Đồn	Không	xã Quảng Sơn, huyện Quảng Trạch	175,38	300.000	Rừng phòng hộ	52.614.000
4. BQL RỪNG PHÒNG HỘ ĐỒNG HỚI VÀ VEN BIỂN QUẢNG TRỊ					4.328,41			1.178.708.750
I	NĂM 2023				2.427,48			820.417.500
1	Lê Văn Tiến	Xã Đức Ninh, TP Đồng Hới	Không	Xã Thuận Đức, TP Đồng Hới	219,7	300.000	Rừng phòng hộ vùng đồi	65.910.000
2	Nguyễn Văn Huỳnh	Xã Đức Ninh, TP Đồng Hới	Không	Xã Thuận Đức, TP Đồng Hới	272,2	300.000	Rừng phòng hộ vùng đồi	81.660.000
3	Đào Hữu Hưng	Xã Nghĩa Ninh, TP Đồng Hới	Không	Xã Thuận Đức, TP Đồng Hới	275,84	300.000	Rừng phòng hộ vùng đồi	82.752.000
4	Lê Văn Nhát	Xã Đức Ninh, TP Đồng Hới	Không	Xã Thuận Đức, TP Đồng Hới	277,56	300.000	Rừng phòng hộ vùng đồi	83.268.000
5	Trần Đình Hiếu	P. Bắc Nghĩa, TP Đồng Hới	Không	Xã Thuận Đức, TP Đồng Hới	287,56	300.000	Rừng phòng hộ vùng đồi	86.268.000
6	Đặng Trung Dũng	Xã Đức Ninh, TP Đồng Hới	Không	Xã Thuận Đức, TP Đồng Hới	252,34	300.000	Rừng phòng hộ vùng đồi	75.702.000
7	Phan Văn Phúc	Xã Đức Ninh, TP Đồng Hới	Không	Xã Thuận Đức, TP Đồng Hới	227,79	300.000	Rừng phòng hộ vùng đồi	68.337.000
8	Phạm Anh Tuấn	P. Đức Ninh Đông, TP Đồng Hới	Không	P. Hải Thành P. Đồng Phú xã Lộc Ninh xã Quang Phú xã Bảo Ninh, TP Đồng Hới	128,22	450.000	Rừng phòng hộ ven biển	57.699.000

9	Nguyễn Thanh Bình	Xã Gia Ninh, huyện Quảng Ninh	Không	Xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh	82,77	450.000	Rừng phòng hộ ven biển	37.246.500
10	Lê Văn Huân	Xã Gia Ninh, huyện Quảng Ninh	Không	Xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh; xã Hồng Thủy, huyện Lệ Thủy	93,89	450.000	Rừng phòng hộ ven biển	42.250.500
11	Hoàng Đại Quốc	Xã Gia Ninh, huyện Quảng Ninh	Không	Xã Hồng Thủy, huyện Lệ Thủy	86,72	450.000	Rừng phòng hộ ven biển	39.024.000
12	Nguyễn Thị Thúy	Xã Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy	Không	Xã Thanh Thủy, huyện Lệ Thủy	103,84	450.000	Rừng phòng hộ ven biển	46.728.000
13	Phạm Văn Minh	Xã Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy	Không	Xã Ngư Thủy Bắc, huyện Lệ Thủy	56,37	450.000	Rừng phòng hộ ven biển	25.366.500
14	Bạch Xuân Quyết	Xã Thanh Thủy, huyện Lệ Thủy	Không	Xã Ngư Thủy Bắc, huyện Lệ Thủy	62,68	450.000	Rừng phòng hộ ven biển	28.206.000
II	NĂM 2024				1.900,93			358.291.250
1	Lê Văn Tiến	Xã Đức Ninh, Tp Đồng Hới	Không	Xã Thuận Đức, TP Đồng Hới	246,81	300.000	Rừng phòng hộ vùng đồi	43.191.750
2	Đào Hữu Hưng	Xã Đức Ninh, Tp Đồng Hới	Không	Xã Thuận Đức, TP Đồng Hới	283,24	300.000	Rừng phòng hộ vùng đồi	56.648.000
3	Lê Văn Nhất	Xã Đức Ninh, Tp Đồng Hới	Không	Xã Thuận Đức, TP Đồng Hới	358,65	300.000	Rừng phòng hộ vùng đồi	53.797.500
4	Trần Đình Hiếu	Xã Đức Ninh, Tp Đồng Hới	Không	Xã Thuận Đức, TP Đồng Hới	275,49	300.000	Rừng phòng hộ vùng đồi	48.210.750
5	Đặng Trung Dũng	Xã Đức Ninh, Tp Đồng Hới	Không	Xã Thuận Đức, TP Đồng Hới	252,34	300.000	Rừng phòng hộ vùng đồi	44.159.500
6	Phan Văn Phúc	Xã Đức Ninh, Tp Đồng Hới	Không	Xã Thuận Đức, TP Đồng Hới	264,29	300.000	Rừng phòng hộ vùng đồi	46.250.750
7	Phạm Anh Tuấn	Xã Đức Ninh, Tp Đồng Hới	Không	Xã Thuận Đức, TP Đồng Hới	220,11	450.000	Rừng phòng hộ ven biển	66.033.000
5. BQL KHU DTTN ĐỘNG CHÂU - KHE NƯỚC TRONG					374,3			1.332.624.000
I	NĂM 2023				374,3			1.332.624.000
1	Nguyễn Đình Tý	xã Tân Thủy, huyện Lệ Thủy	Không	xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy	374,3	300.000	Rừng tự nhiên đặc dụng	112.290.000
2	Trần Hữu Hải	xã Tân Thủy, huyện Lệ Thủy	Không	xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy	324,7	300.000	Rừng tự nhiên đặc dụng	97.410.000
3	Nguyễn Thế Mạnh	xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy	Không	xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy	328,3	300.000	Rừng tự nhiên đặc dụng	98.490.000



4	Phạm Minh Đà	xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy	Không	xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy	338,3	300.000	Rừng tự nhiên đặc dụng	101.490.000
5	Phạm Xuân Tuấn	xã Phong Thủy, huyện Lệ Thủy	Không	xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy	362,5	300.000	Rừng tự nhiên đặc dụng	108.750.000
6	Hoàng Trung Thông	xã Xuân Thủy, huyện Lệ Thủy	Không	xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy	372,4	300.000	Rừng tự nhiên đặc dụng	111.720.000
7	Trần Văn Tư	xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy	Không	xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy	313,3	300.000	Rừng tự nhiên đặc dụng	93.990.000
8	Nguyễn Ngọc Bé	xã Thuận Đức, thành phố Đồng Hới	Không	xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy	378,4	300.000	Rừng tự nhiên đặc dụng	113.520.000
9	Phạm Văn Hòa	xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy	Không	xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy	287,5	300.000	Rừng tự nhiên đặc dụng	86.250.000
10	Phan Thanh Bình	Phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới	Không	xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy	393,98	300.000	Rừng tự nhiên đặc dụng	118.194.000
11	Lê Thuận Thành	xã Tân Thủy, huyện Lệ Thủy	Không	xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy	379,8	300.000	Rừng tự nhiên đặc dụng	113.940.000
12	Phạm Xuân Tình	xã Thái Thủy, huyện Lệ Thủy	Không	xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy	293,9	300.000	Rừng tự nhiên đặc dụng	88.170.000
13	Trần Công Cường	xã An Ninh, huyện Quảng Ninh	Không	xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy	294,7	300.000	Rừng tự nhiên đặc dụng	88.410.000





Phụ lục số 04

BẢNG TÍNH TIỀN LÀM THÊM NGÀY THỨ 7, CHỦ NHẬT CỦA BAN QUẢN LÝ VƯỜN QUỐC GIA PHONG NHA - KÈ BÀNG

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương tháng (Đồng)	Mức lương (Đồng)		HS làm thêm giờ	Đơn giá tiền lương làm thêm giờ T7,CN (Đồng/giờ)	Tổng số giờ làm thêm đã thanh toán trong năm (Giờ)	Số giờ làm thêm vượt định mức tối đa (Giờ)	Số tiền làm thêm giờ vượt mức tối đa theo quy định (Đồng)	Ghi chú
				Ngày	Giờ						
Tổng cộng										227.632.795	
I	KP NĂM 2022 CHI TRONG NĂM 2023									127.812.768	
1	Phạm Hồng Thái	Trưởng ban	11.532.600	524.209	65.526	3,0	196.578	399	199	39.128.668	Mức lương cơ sở áp dụng: 1.490.000 đồng Tổng số giờ làm thêm của từng cá nhân trong năm không quá 200 giờ.
2	Đinh Huy Trí	Phó ban trực	9.714.800	441.582	55.198	3,0	165.593	384	184	30.522.545	
3	Phạm Văn Tân	Phó ban	9.267.800	421.264	52.658	3,0	157.974	263	63	10.030.227	
4	Nguyễn Quang Vĩnh	Phó ban	7.643.700	347.441	43.430	3,0	130.290	260	60	7.770.932	
5	Lê Quang Thủ	Kế toán	6.496.400	295.291	36.911	3,0	110.734	296	96	10.610.527	
6	Nguyễn Ngọc Dung	Thành viên	6.302.700	286.486	35.811	3,0	107.432	291	91	9.800.761	
7	Đặng Ngọc Kiên	Thành viên	6.988.100	317.641	39.705	3,0	119.115	217	17	1.994.005	
8	Trần Ngọc Anh	Thành viên	8.269.500	375.886	46.986	3,0	140.957	228	28	3.944.159	
9	Đỗ Văn Đức	Thành viên	8.120.500	369.114	46.139	3,0	138.418	288	88	12.239.273	
10	Lưu Thị Lan Hương	Thủ quỹ	5.706.700	259.395	32.424	3,0	97.273	218	18	1.771.670	
II	NĂM 2023									99.820.027	
1	Phạm Hồng Thái	Trưởng ban	12.039.200	547.236	68.405	3,0	205.214	332	132	27.689.636	Mức lương cơ sở áp dụng: 06 tháng đầu năm: 1.490.000 đồng, 06 tháng cuối năm: 1.800.000 đồng Tổng số giờ làm thêm của
			14.544.000	661.091	82.636	3,0	247.909				
2	Đinh Huy Trí	Phó ban trực	10.221.400	464.609	58.076	3,0	174.228	326	126	22.284.000	
			12.348.000	561.273	70.159	3,0	210.477				
3	Trương Thanh Khai	Phó ban	9.714.800	441.582	55.198	3,0	165.593	252	52	8.587.342	
			11.736.000	533.455	66.682	3,0	200.045				
4	Phạm Văn Tân	Phó ban	9.267.800	421.264	52.658	3,0	157.974	213	13	2.003.438	
			11.196.000	508.909	63.614	3,0	190.841				
5	Lê Quang Thủ	Kế toán	6.496.400	295.291	36.911	3,0	110.734	314	114	12.706.909	

			7.848.000	356.727	44.591	3,0	133.773				một số cá nhân trong năm không quá 300 giờ theo danh sách tại Công văn số 28/CHBTPTSV ngày 15/02/2023 gửi Sở Lao động – Thương binh và xã hội tỉnh Quảng Bình v/v tổ chức làm tư trên 200 giờ đến 300 giờ trong năm, số cá nhân còn lại không quá 200 giờ/ năm
6	Nguyễn Ngọc Dung	Thành viên	6.302.700	286.486	35.811	3,0	107.432	246	46	4.904.782	
			7.614.000	346.091	43.261	3,0	129.784				
7	Trần Xuân Hùng	Thành viên	6.794.400	308.836	38.605	3,0	115.814	271	71	8.218.126	
			8.208.000	373.091	46.636	3,0	139.909				
8	Đặng Ngọc Kiên	Thành viên	7.479.800	339.991	42.499	3,0	127.497	244	44	5.586.608	
			9.036.000	410.727	51.341	3,0	154.023				
9	Hoàng Việt Dũng	Thành viên	5.557.700	252.623	31.578	3,0	94.734	240	40	3.743.309	
			6.714.000	305.182	38.148	3,0	114.443				
10	Phạm Thị Mỹ Duyên	Thủ quỹ	4.231.600	192.345	24.043	3,0	72.130	257	57	4.095.876	
			5.112.000	232.364	29.045	3,0	87.136				

my